



Original Article

The Ideology and Policies of the State of Vietnam on Public Spaces

Trinh Van Tung*

VNU University of Social Sciences and Humanities, 336 Nguyen Trai, Thanh Xuan, Hanoi, Vietnam

Received 08 December 2020

Revised 14 January 2021; Accepted 25 February 2021

Abstract: The concept of “public space” occasionally appears in legal documents of the State of Vietnam, especially in laws. On the contrary, in ordinary newspaper articles, “public space” is often mentioned under various terms including “public place”, “public location”, “public buildings”, etc. At the same time, public space falls in the scope of various aspects of interest, particularly urban public spaces. Thus, it is needed that the State's ideology and legal policies on public spaces are defined. Such challenge “suggests” that we analyze the currently available documents of previous researchers, searching in various regulatory documents of the State, as well as statistical documents and conducting in-depth interviews with urban planning experts to present an understanding of the State's ideology and legal policies on public spaces in Vietnam.

Various documents and researches have shown that the current planning policies in Vietnam consider land planning as a “golden mold” because the priority of the State still lies in economic, commercial, security and defense goals. These are the decisive factors that dominate other residential services, which is different from the modern logic of integrated planning, that, in turn, is based on three main pillars: i) Population planning and changes in demand for “residential services” in the broadest sense of this phrase (housing services; transportation services; medical services; educational services; cultural services; media services; environment, security and defense activities,...); ii) Administrative land planning; and iii) Land planning for economic and commercial activities. As a result of the current, yet simple categorization of land used in annual statistical documents, in the future, public space will not only be difficult to expand but also be narrowed in correlation with the growing population density, especially in urban areas. Meanwhile, the planning of public spaces of the previous periods still leaves us with lessons of the integrated and complex model to meet people's needs. The comparison of two French logic of integrated planning and the “socio-economic” spatial planning logic, taking economic and commercial in Anglo-Saxon-style as the central element also contributes to unravel the “ideology and policies of the planning of public spaces” of the state of Vietnam, although scientifically, the boundary between these two planning logic has now almost been blurred.

Keywords: Public space planning; legal documents on public space planning; traffic space; spiritual space; entertainment and entertainment space; integrated logic; People's needs.

* Corresponding author.

E-mail address: trinhvantung1969@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4284>

Tư tưởng và chính sách của Nhà nước Việt Nam về không gian công cộng

Trịnh Văn Tùng*

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội,
336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 08 tháng 12 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 14 tháng 01 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 02 năm 2021

Tóm tắt: Cần khẳng định rằng, khái niệm “không gian công cộng” ít xuất hiện ở trong các văn bản pháp quy của Nhà nước, nhất là trong các bộ luật và luật. Ngược lại, trong các bài báo thường thức, không gian công cộng được đề cập rất nhiều với các khái niệm như “nơi công cộng”, “địa điểm công cộng”, “công trình công cộng” đồng thời với sự đa dạng của các khía cạnh quan tâm, đặc biệt là không gian công cộng đô thị. Vậy, làm thế nào để có một sự hiểu biết tương đối về tư tưởng và chính sách pháp luật của Nhà nước về không gian công cộng? Thách thức này “gợi ý” cho chúng tôi tiến hành phân tích các tài liệu sẵn có của một số nhà khoa học, tìm kiếm trong những quy định khác nhau của Nhà nước, tài liệu thống kê phối hợp với phỏng vấn sâu một số chuyên gia về quy hoạch để phân nào nắm bắt được tư tưởng và chính sách pháp luật của Nhà nước về không gian công cộng của Nhà nước ta hiện nay.

Nhiều tài liệu cho thấy rằng chính sách quy hoạch ở Việt Nam hiện nay tiếp tục lấy quy hoạch đất đai làm “khuôn vàng thước ngọc” vì ưu tiên chủ yếu vẫn là mục tiêu kinh tế, thương mại, an ninh, quốc phòng. Đây là những yếu tố quyết định, chi phối các dịch vụ dân sinh khác, tức là đang khác với logic quy hoạch tổng tích hợp hiện đại dựa trên ba trụ cột chính: i) Quy hoạch dân số và xu hướng biến đổi nhu cầu về các “dịch vụ dân sinh” theo nghĩa rộng nhất của cụm từ này (dịch vụ nhà ở; dịch vụ giao thông; dịch vụ y tế; dịch vụ giáo dục; dịch vụ văn hóa; dịch vụ truyền thông; dịch vụ môi trường; hoạt động an ninh, quốc phòng,...); ii) Quy hoạch đất đai hành chính; và iii) Quy hoạch đất đai cho hoạt động kinh tế, thương mại. Với cách phân chia các loại đất đơn giản như hiện nay phục vụ cho việc thống kê thường niên, trong tương lai, không gian công cộng không những khó được mở rộng mà còn bị thu hẹp so với mật độ dân cư, nhất là ở các đô thị. Trong khi đó, quy hoạch không gian công cộng trong quá khứ vẫn để lại cho chúng ta một bài học có ý nghĩa về *mô hình tích hợp và phức hợp* nhằm đáp ứng các nhu cầu dân sinh. Việc so sánh hai logic quy hoạch tích hợp theo kiểu Pháp và logic *quy hoạch không gian “kinh tế - xã hội”*, lấy yếu tố trung tâm là *kinh tế và thương mại* theo kiểu Anglo-Saxon cũng góp phần làm sáng tỏ “tư tưởng và chính sách quy hoạch không gian công cộng” của chúng ta mặc dù về mặt khoa học, biên giới giữa hai logic quy hoạch ấy hiện nay gần như bị xóa nhòa¹.

Từ khóa: Quy hoạch không gian công cộng; Văn bản pháp quy về quy hoạch không gian công cộng; Không gian giao thông; Không gian tâm linh; Không gian vui chơi, giải trí; Logic tích hợp; Nhu cầu dân sinh.

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: trinhvantung1969@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4284>

¹ Bài báo này sử dụng dữ liệu của Đề tài “Ứng xử của người Việt Nam hiện nay trong các không gian công cộng”; Mã số: KX.01-48/16-20.

1. Dẫn nhập

Theo nhận định thông thường, không gian công cộng có thể là những khu vực rộng lớn được quy hoạch cho quảng đại người dân của nông thôn và đô thị như công viên, quảng trường, trung tâm thương mại, không gian giao thông, không gian giáo dục, không gian y tế, không gian văn hóa, không gian vui chơi giải trí, không gian hành chính,... Hoặc cũng có thể đơn giản là các không gian chung của một khu vực dân cư như các vỉa hè, hành lang giao thông, sân chơi của trẻ, nơi nghỉ ngơi chung của người cao tuổi, bờ hồ, mặt nước,... Có rất nhiều cách xếp loại không gian công cộng và thường là không thống nhất với nhau. Tuy nhiên, căn cứ vào độ mở của nó, không gian công cộng có thể được xếp thành ba loại, bao gồm: i) Không gian công cộng đặc trưng ngoài trời; ii) Không gian công cộng đặc trưng trong nhà; và iii) Không gian công cộng đặc trưng hỗn hợp.

Căn cứ vào mức độ cho phép tiếp cận thì không gian công cộng lại được xếp thành hai loại, cụ thể là: i) Không gian công cộng rất hạn chế tiếp cận của dân cư như các tòa nhà văn phòng trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ,...; và ii) Không gian công cộng hoàn toàn không hạn chế sự tiếp cận và sử dụng của dân cư như công viên, quảng trường, rạp hát, nhà chiếu phim, hay không gian giao thông, không gian văn hóa tâm linh chung,...

Căn cứ vào chức năng và các dịch vụ gắn với các chức năng ấy, không gian công cộng lại được xếp thành rất nhiều loại, cụ thể gồm: không gian giao thông như đường sá, bến xe, nhà ga, bến tàu,...; không gian văn hóa tâm linh như đền, chùa, miếu, mạo, nhà thờ đạo,...; không gian vui chơi giải trí văn hóa và thể thao; không gian thương mại như siêu thị, chợ dân sinh; không gian giáo dục như trường học; không gian y tế như bệnh viện, trạm xá; không gian vệ sinh môi trường như các nhà vệ sinh công cộng, các khu tập kết rác của dân cư,... Vậy, ở nước ta, việc quy hoạch tất cả các loại không gian công cộng đó đang bị chi phối bởi những tư tưởng và chính sách quy hoạch nào? Trong các văn liệu đang hiện hành, vị thế của không gian công cộng được

xác định như thế nào? Nghiên cứu này phân tích, tổng hợp và đánh giá các tài liệu sẵn có cùng với việc phỏng vấn sâu (PVS) một vài chuyên gia để trả lời cho hai câu hỏi trên.

2. Logic quy hoạch tích hợp*phức hợp của người Pháp và logic quy hoạch nặng về kinh tế, công nghiệp, thương mại của người Anglo-Saxon: một vài bài học từ quá khứ

Theo ý kiến của các chuyên gia về quy hoạch nói chung và quy hoạch đô thị nói riêng, logic hay nguyên tắc quy hoạch vì đời sống chung là việc thực hiện một mô hình tích hợp*phức hợp giữa ba nhóm biến số, cụ thể gồm: i) Nhóm biến số về xu hướng tăng trưởng dân số và nhu cầu về tất cả các dịch vụ dân sinh (nhà ở; giao thông; y tế; giáo dục; văn hóa; môi trường; thông tin; quốc phòng; an ninh trật tự; an toàn xã hội; vui chơi giải trí; thể thao; nghệ thuật,...); ii) Nhóm biến số về hành chính quản trị như các tòa nhà hành chính công, trụ sở của các cơ quan công quyền; và iii) Nhóm biến số về kinh tế, công nghiệp, thương mại, từ đó tạo ra những thay đổi về phương pháp quy hoạch, phương pháp xây dựng năng lực kỹ thuật và đặc biệt là sự thay đổi chính sách, thể chế [1]. Mô hình tích hợp và phức hợp trong quy hoạch được hiểu là các bên tham gia hay tất cả các nhu cầu xã hội, kể cả nhu cầu kinh tế, thương mại và quản lý hành chính đồng thời được xem xét và tổng tích hợp thành nguyên tắc quy hoạch chung. Điều chi phối đầu tiên cho mô hình quy hoạch hiện đại tích hợp và phức hợp chính là dựa vào xu hướng biến đổi của dân số và chỉ trên cơ sở đó, mọi loại nhu cầu xã hội mới được ước lượng khá chính xác theo thực tiễn, tức là vì cuộc sống trong hiện tại và tương lai. Chỉ khi theo đúng nguyên tắc tích hợp*phức hợp này thì các bên tham gia quy hoạch mới có thể tránh được sự chòng chéo và/hoặc mâu thuẫn, xung đột giữa các chức năng, giữa các dịch vụ.

Vì theo nguyên tắc này, nên người Pháp đã quy hoạch Hà Nội rất đẹp bởi họ chủ yếu dựa vào năng lực đáp ứng tổng hợp các nhu cầu dịch vụ dân sinh, nhu cầu xã hội, văn hóa, nghệ thuật,...

Cunningham, một tác giả người Anh, đầu thế kỷ XX đã mô tả kết quả của tư tưởng và hoạt động quy hoạch tích hợp*phức hợp của người Pháp như sau: “Đời sống xã hội tại Bắc Kỳ được đặc trưng bởi sự vắng mặt của thói kiêu cách bất tiện, và bởi sự tự do hoàn toàn không theo những quy tắc xã hội gò bó, áp đặt. Hệ quả là, trong khi người Anh tạo nên một xã hội giả tạo, hình thức, áp đặt thì người Pháp hoàn toàn sống thoải mái, và khi hoàn thành công việc, họ không ngần ngại đắm mình vào sự giải trí và hưởng thụ tại các địa điểm công cộng. Các nét đặc thù xã hội tinh tế của chúng ta rõ ràng không có mặt ở đó. Chúng ta nhìn nhận sự giải trí một cách nghiêm trọng và thường biến nó thành công việc; người Pháp không làm như thế, và hầu như sống không theo quy ước” (Ngô Biên dịch) [2].

Cần nhấn mạnh rằng đây là nhận xét của một người Anh về hai mô thức quy hoạch không gian: mô thức thứ nhất được người Pháp sử dụng mang tính chất tích hợp các dịch vụ xã hội phục vụ đời sống công cộng rất cao trong khi mô thức quy hoạch thứ hai đặt dấu nhấn vào “yếu tố kinh tế - thương mại”. Ngược lại với nguyên tắc quy hoạch tích hợp*phức hợp là nguyên tắc quy hoạch “hiện đại hóa”, “công nghiệp hóa”, tức là nhóm biến số kinh tế, công nghiệp, thương mại chi phối, bắt đầu bằng cụm từ “kinh tế - xã hội”, trong đó xã hội là yếu tố thứ yếu, phụ thuộc vào yếu tố kinh tế. Trong nguyên tắc quy hoạch này, rõ ràng các yếu tố xã hội được xếp vào hàng thứ yếu, bởi mọi tư duy quy hoạch nhằm vào sự tăng trưởng kinh tế, hoạt động công nghiệp, dịch vụ thương mại mang tính tiên quyết và then chốt. Trên cơ sở đó, các yếu tố xã hội là “cái bị kéo theo” và bản vẽ kỹ thuật quy hoạch cũng chủ yếu phục vụ cho sự tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng công nghiệp, thương mại mà thôi. Sự đối lập của hai tư tưởng quy hoạch còn được thể hiện qua nhiều nhận xét của tác giả này: “Hà Nội, một thành phố được xây dựng giữa vùng ngoại vi mang sắc thái Á Châu, vượt trội hơn bất kỳ thành phố nào khác ở Viễn Đông [...], trong tổng thể, Hà Nội chắc chắn là địa điểm nổi bật. Về những đường lộ rộng rãi và được bảo trì chu đáo, các

không gian công cộng mở và các khu dân cư cách biệt. Singapore đứng ở vị trí hoàn toàn tương đương với Hà Nội, nhưng sau khi mặt trời lặn, Singapore yên ngủ trong khi Hà Nội ở vào thời khắc huy hoàng nhất tại các địa điểm công cộng” (Ngô Biên dịch) [2].

Đây là những nhận xét hết sức tinh tế về quy hoạch không gian của người Pháp trong quá khứ. Qua nhận xét này, cụm từ “trong tổng thể” được tác giả nhấn mạnh, đồng thời tác giả cũng nhấn mạnh yếu tố “lợi ích công cộng” trong mô hình quy hoạch tổng tích hợp của người Pháp. Sẽ ít người phản đối khi có Hoàng thân Henri d’Orléans đã nhận xét: “Trước tiên, chúng ta rất khéo léo trong việc giải tỏa một thị trấn bản xứ và xây dựng bên cạnh nó một cái gì đó tức tưởi sạch sẽ và thanh nhã cho mọi người sử dụng, ứng dụng các chi tiết nhỏ nhất nhất để tạo được một hiệu ứng vui mắt [...]. Chúng ta đã khai quang và tái thiết một phần nào hai trong số các thành phố đẹp đẽ nhất tại Viễn Đông - Hà Nội và Sài Gòn - với khoản tiền chi tiêu nhỏ bé. So sánh chúng với những thị trấn do người Anh xây cất tại Bombay và Calcutta ở Ấn Độ, hay Hồng Kông ở Trung Hoa, bạn sẽ tìm thấy ở đó các kiến trúc to lớn, đồ sộ, biểu thị cho sức mạnh và quyền lực kinh tế, nhưng rất nặng nề³; trong khi đó tại những thị trấn do Pháp xây dựng, luôn luôn có sự tương đồng đôi chút với Paris nhờ có nhiều địa điểm công cộng” (Ngô Biên dịch) [2].

Vậy, cái gì đã cho phép ngài Henri d’Orléans có thể “tự hào” về kiến trúc và quy hoạch thuộc địa của Pháp đến vậy? Trong khi đó, Ngài cũng dùng những từ biểu cảm mạnh mẽ để phê phán tư duy kiến trúc, quy hoạch hiện đại kiểu Anglo-Saxon bởi chúng “biểu thị sức mạnh, quyền lực, lấy kinh tế làm điểm xuất phát và mục tiêu”.

Tương tự như vậy đối với việc quản trị hành chính và kinh tế, Cunningham đưa ra quan điểm của mình bằng cách tiếp tục so sánh hai tư tưởng trong quy hoạch của người Pháp và người Anh: “Sự phát triển của Hồng Kông là nhờ vào doanh nghiệp tư nhân hơn là công tác chính thức của Nhà nước. Về các tòa nhà thương mại, Hồng Kông vượt xa Hà Nội, nơi không có các tòa nhà

² Tác giả bài viết này nhấn mạnh.

³ Tác giả bài viết này nhấn mạnh.

kinh doanh khổng lồ như thế vì ở đây không có nhu cầu về chúng. Trong việc quản trị hành chính thành phố, Hà Nội tiến bộ hơn nhiều so với Hồng Kông tại thời điểm này hay mãi mãi về sau [...] Tại Hồng Kông, chúng ta liên tục phải chịu đựng chính sách thiên cận và vụng về của các viên chức trước đây. Chính phủ ngày nay thay vì thừa nhận điều này lại tự vô hiệu hóa chính mình khi nỗ lực để bào chữa cho các sai lầm trong quá khứ bằng một chính sách chấp vả về quản trị, chống đối sự tự do hành động, né tránh kinh phí lành mạnh về công chánh, về các công trình phúc lợi công cộng⁴ và lẩn trốn một hệ thống quản trị thành phố tân tiến. Các ban ngành chính phủ bị cắt giảm tới mức nhỏ nhất có thể, gần như mọi ngành đều thiếu nhân viên và do đó không có khả năng đáp ứng công việc mà một thành phố đang tăng trưởng mạnh đòi hỏi. Tham vọng của viên Thống Đốc là muốn phô diễn một khoản thặng dư hàng năm - điều này khiến cho các công trình công cộng thiết yếu và việc cải thiện vệ sinh không được chú trọng. Tại Hà Nội, họ làm tất cả mọi việc mà chính quyền có thể làm được để cải thiện các công trình công cộng nhằm làm đẹp và hoàn chỉnh thành phố. Họ cũng sẵn sàng chi tiêu tiền bạc cho các địa điểm công cộng trong khi chúng ta lại tìm cách tích trữ thật nhiều” (Ngô Biên dịch) [2].

Qua nhận xét trên, chúng ta thấy sự đối lập của hai tư tưởng và chính sách quy hoạch hiện đại: i) Tư tưởng quy hoạch lấy hoạt động kinh tế, công nghiệp và thương mại làm chuẩn - chúng là điểm khởi đầu, là công cụ, phương tiện và là mục tiêu sau cùng của người Anglo-Saxon. Sự tăng trưởng kinh tế, thương mại (trong đó có cả nhà ở thương mại) chi phối mọi hoạt động còn lại của quá trình quy hoạch; và ii) Tư tưởng tích hợp*phức hợp và chính sách quy hoạch căn cứ vào xu hướng biến động dân số gắn với các nhu cầu xã hội, văn hóa, nghệ thuật, gắn với đời thường ngày của người dân làm “kim chỉ nam” đối với người Pháp - nhóm yếu tố được nhấn mạnh ở đây chính là sự đáp ứng các nhu cầu xã hội theo nghĩa rộng nhất của từ này. Hơn thế nữa, tư tưởng và chính sách quy hoạch của người

Pháp trong quá khứ ưu trội hơn ở chỗ nó đặt nhiệm vụ đáp ứng nhu cầu xã hội lên hàng đầu, tức là lấy dân cư và xu hướng biến đổi dân số làm xuất phát điểm đồng thời lấy đời sống cá nhân, đời sống gia đình và đời sống công cộng là đích đến. Khái niệm “không gian công cộng” hay “mức độ thỏa mãn về đời sống công cộng” được người Pháp chú trọng trong tư tưởng của mình: “Một đặc điểm nổi bật trong cách xây dựng thành phố của người Pháp, như là viễn kiến mà họ bộc lộ. Họ thiết kế và xây dựng cho tương lai và trong khía cạnh này họ rõ ràng vượt trội hơn người Anh” (Ngô Biên dịch) [2]. Và để chứng minh cho quan điểm của mình, Cunningham viết tiếp: “Hiện nay, Hồng Kông không hề có các phương tiện công cộng mau lẹ và rẻ tiền để giải thoát cho các quận hạt tắc nghẽn khủng khiếp; và không có phà công cộng để nối hòn đảo với đất liền, công việc như thế được dành cho dịch vụ thương mại độc quyền của một công ty địa phương [...] Mọi tác đất có thể được bán, vì mục đích xây dựng, kinh doanh, nhà ở thương mại,... đều được quyết định bởi Chính phủ. Đường sá dẫn tới khu Đất Mới (New Territory) thì nhỏ hẹp và chiều ngang chỉ bằng một con đường trung bình tại khu dân cư bản xứ của Hà Nội [...] Đường sá ở Hà Nội thì rộng rãi, rợp bóng cây, và ở trong tình trạng tuyệt hảo. Chúng đều được trải đá giã, với tổng chiều dài, kể cả các lối đi vùng ngoại ô, lên tới hơn năm mươi dặm Anh” (Cunningham, 1902: 63-89) (Ngô Biên dịch) [2].

Như vậy, trong lĩnh vực quy hoạch và quản lý quy hoạch, logic tích hợp*phức hợp có thể được hiểu là yêu cầu và nguyên tắc xem xét đồng thời và tổng tích hợp các loại hình vấn đề liên ngành ở các cấp độ khác nhau trên cùng không gian lãnh thổ nhằm lựa chọn giải pháp thực thi, giải quyết thấu đáo mối quan hệ quyền lợi qua lại giữa các ngành (và cả các cấp), giữa lập quy hoạch, thực thi và cải thiện thể chế. Do đó, tiếp cận tích hợp liên ngành là quan điểm phương pháp luận chủ đạo bởi lẽ tất cả các ngành đều có tiếng nói của mình trong quy hoạch tổng thể xã hội, và tổng thể ngành nghề, dịch vụ [1]. Ở trong logic quy hoạch này, yếu tố “thống nhất

⁴ Tác giả bài báo này nhấn mạnh.

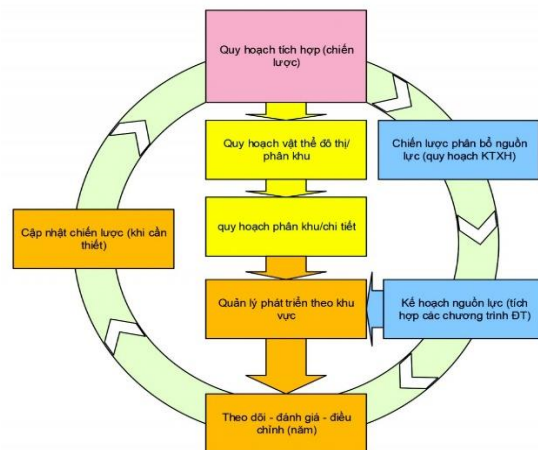
*tính liên ngành” (yếu tố xã hội) có tính chất quyết định các yếu tố vùng, miền, khu vực và yếu tố đất đai chứ không phải ngược lại. Vì vậy, tổng tích hợp liên ngành là phương pháp tiếp cận xuyên suốt quá trình quy hoạch, thể chế, thực thi và giám sát. Hệ thống quy hoạch áp dụng nguyên tắc tích hợp*phức hợp liên ngành là hệ thống quy hoạch có tính mục tiêu và định hướng thực thi. Tính mục tiêu và thực thi đạt được thông qua quá trình giám sát thích ứng với thực tiễn nhưng vẫn hướng về mục đích lâu dài là vì cuộc sống toàn diện của con người, tức là đời sống xã hội nói chung. Hệ thống quy hoạch (không gian) ngày nay coi trọng nguyên tắc tích hợp*phức hợp để giải quyết đồng bộ các vấn đề chuyên ngành, giữa các tổ chức liên quan, và ở các cấp độ không gian. Cơ sở để hệ thống này có thể tích hợp được hiệu quả là duy trì hệ thống chỉ số giám sát và đánh giá chiến lược làm công cụ định hướng mục tiêu và tích hợp giữa lập kế hoạch và giám sát quá trình thực hiện [1].*

Tóm lại, trong lĩnh vực quy hoạch đất đai hoặc quy hoạch không gian sống, có hai tư tưởng hiện đại hoàn toàn trái ngược nhau: i) Tư tưởng cơ bản của người Anh lựa chọn nhóm các yếu tố kinh tế - thương mại làm điểm khởi đầu, phương tiện, công cụ và là điểm cuối; tư tưởng này coi yếu tố “đáp ứng nhu cầu mọi mặt” của cư dân là những hệ quả hoặc là những cái bị kéo theo bởi khía cạnh kinh tế - nguyên nhân tạo ra cụm khái niệm “kinh tế - xã hội” được sử dụng trong tất cả các văn bản; đặc biệt, không gian công cộng thường ít được đề cập trong tư tưởng quy hoạch này hoặc đúng ra là “được chằng hay chớ” theo quan niệm của chính quyền từng thời kỳ và theo các thời điểm khác nhau; và ii) Tư tưởng cơ bản của người Pháp lấy “các khía cạnh dân cư, nhu cầu xã hội” chi phối yếu tố quản trị hành chính và yếu tố kinh tế - thương mại bằng phương pháp tích hợp liên ngành; tư tưởng này lấy yếu tố “thỏa mãn các nhu cầu xã hội của cá nhân, gia đình và cộng đồng căn cứ theo xu hướng biến động dân số” đặt lên hàng đầu, then chốt và là mục tiêu. Hệ quả là khái niệm “không gian công cộng” có tiếng nói và vị thế của mình như bất kỳ cấu trúc ngành nghề nào khác; sự thỏa mãn các nhu cầu cuộc sống và sự thỏa mãn các bên liên

quan (tính thống nhất liên ngành) theo cơ chế thương thuyết và đồng thuận là những yếu tố chi phối của mô hình quy hoạch tích hợp và phức hợp. Tuy nhiên, đến những năm 1960 - 1970 thì trên thế giới nói chung, mô hình quy hoạch tích hợp*phức hợp liên ngành đã được thống nhất rộng rãi giữa những nhà hoạch định chính sách, những nhà chuyên môn quy hoạch và các tổ chức dân sự. Từ đó, biên giới tư tưởng và chính sách quy hoạch giữa hai trường phái Anh và Pháp bắt đầu mờ dần cho đến khi mất hẳn [1].

3. Vị thế của không gian công cộng ở Việt Nam trong một số văn bản pháp quy hiện nay

*Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 [3], tuy ra đời muộn so với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của nước ta, nhưng đã cho chúng ta những nét khái quát nhất về nguyên tắc, mục tiêu, nội dung, phương pháp, kỹ thuật để quy hoạch tích hợp tổng thể quốc gia, cụ thể gồm: quy hoạch không gian biên quốc gia; quy hoạch sử dụng đất quốc gia; quy hoạch ngành quốc gia; quy hoạch vùng; quy hoạch tỉnh; quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành. Từ những phân tích của mình, Nguyễn Ngọc Hiếu đã sơ đồ hóa mô hình quy hoạch tích hợp*phức hợp của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14, cụ thể như sau:*



Hình 1. Mô hình quy hoạch tích hợp và quản lý phát triển [1].

Tuy nhiên, dù có nỗ lực bao nhiêu thì chúng ta cũng chưa thể loại bỏ hết những căng thẳng, xung đột, những độ lệch hay đúng hơn là những thiếu hụt giữa các ngành trong văn bản luật này. Đây là hiện tượng không đơn thuần vì lý do kỹ thuật không thể đưa mọi ngành vào trong *Luật Quy hoạch* số 21/2017/QH14 mà có thể do thiếu một cơ chế liên ngành sâu rộng trong quá trình rà soát, tham vấn, tư vấn xây dựng luật nên vẫn chưa đạt một sự đồng thuận tổng thể. Đơn cử là trong Phụ lục II, dòng 16 ban hành theo *Luật Quy hoạch* này chỉ đề cập đến việc sửa đổi *Luật Giáo dục đại học* số 8/2012/QH13 [4], trong khi ở *Luật Quy hoạch* cũng chỉ đề cập đến việc quy hoạch hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Mặc dù đã được hoàn thiện hơn nhiều, nhưng *Luật Giáo dục* số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019 vẫn không có điều nào quy định về nguồn lực đất đai dành cho giáo dục - một trong những lĩnh vực thể hiện tính phúc lợi công cộng cao nhất bên cạnh y tế.

Nhóm tác giả Nguyễn Việt Huy và Nguyễn Hải Vân Hiền trong bài viết *Thực trạng về nghệ thuật công cộng và không gian công cộng tại Việt Nam* số ra ngày 15/8/2018 trên *Tạp chí Kiến trúc* có cùng quan điểm với nhiều kiến trúc sư khác, cụ thể như sau: “Nhiều đô thị lớn ở Việt Nam đang thiếu trầm trọng những tác phẩm nghệ thuật được đặt trong các không gian công cộng. Trong khi đó, các tác phẩm lại phải ráng sức tìm chỗ đứng mà, ... không có” [5]. Trong bài viết, hai tác giả này nhắc lại nhận xét của nhà điêu khắc Phan Gia Hương như sau: “Người Việt chúng ta không hề thiếu các tác phẩm nghệ thuật phù hợp, thậm chí sau nhiều lần tổ chức các trại sáng tác điêu khắc, lần nào cũng “tồn đọng” hàng trăm tác phẩm được chắt lọc từ sáng tạo của các nghệ sĩ và đã đoạt giải thưởng, xong lại bị “xếp kho”, chất đống lên hoặc đổ nát dần dưới nắng mưa, không hề được sắp đặt, trưng bày cho đúng nơi, đúng chỗ, đúng tâm, đạt hiệu quả về thẩm mỹ và mang lại lợi ích cho cộng đồng” [5]. Nhận xét này cho thấy rằng, ứng xử

của cơ quan có thẩm quyền thông qua tư tưởng và thực thi chính sách quy hoạch không gian nói chung và không gian công cộng nói riêng là chưa đáp ứng được nhu cầu của đời sống công cộng. Một lần nữa, quy hoạch đất đai dành cho các không gian công cộng văn hóa, vui chơi, giải trí, nghệ thuật, ... được đánh giá là vừa thiếu, lại vừa yếu. Những vấn đề trên đây đã được tác giả Nguyễn Ngọc Hiếu giải thích rằng: “*Việc thiếu tính tích hợp liên ngành trong quy hoạch giao thông và sử dụng nguồn lực đất đai là thách thức lớn nhất [...] Quốc gia nói chung và khu vực đô thị nói riêng là một hệ thống phức hợp, phụ thuộc lẫn nhau và luôn vận động (Chadwick George, 1978) đòi hỏi quản lý phát triển phức hợp và tích hợp. Việc phân chia các ngành để quản lý hệ thống vốn rất khó rành mạch lại luôn vận động dẫn tới «xô lệch», «chồng chéo về chức năng», «xung đột về lợi ích» giữa các ngành và tạo ra khoảng trống trách nhiệm trong quản lý*” [1]. Đây có lẽ là lời giải thích đầy đủ nhất cho sự thiếu hụt về chính sách đối với không gian công cộng ở nước ta.

Để minh họa cho sự thiếu hụt tính tích hợp*phức hợp liên ngành trong quy hoạch đất đai nói chung và trong quy hoạch không gian công cộng nói riêng, có thể nghiên cứu các dữ liệu về thông kê đất đai ở Hà Nội vào năm 2016 như là một ví dụ, kết quả cho thấy bảng sau:

Bảng 1. Cơ cấu sử dụng đất năm 2016⁵ [6]

Loại đất	Hà Nội
Đất nông nghiệp (%)	46,8
Đất chuyên dụng (công nghiệp và dịch vụ (thương mại) ⁶ (%)	18,6
Đất lâm nghiệp (%)	6,6
Đất ở (%)	11,9

Cơ cấu sử dụng đất của thành phố Hà Nội cho thấy các chỉ báo về các loại đất đang được thống kê một cách tối giản vì tiêu chuẩn xếp loại đất theo khu vực quá rộng, đặc biệt chưa có các

⁵ Tác giả dựa vào các con số thống kê của thành phố Hà Nội để xây dựng lại bảng này

⁶ Tác giả bài báo này bỏ sung tính từ “thương mại” để đúng

bản chất vì trong khái niệm “dịch vụ” của Cục Thống kê Thành phố Hà Nội cũng như của Tổng cục Thống kê không có tính từ “xã hội”.

tiêu chuẩn để thống kê về đất dành cho các nhu cầu xã hội đa dạng: giao thông (kể cả giao thông tĩnh); y tế; giáo dục; văn hóa; nghệ thuật; thể thao; thông tin; an ninh; quốc phòng; vệ sinh môi trường,... Do cần có sự thống kê thống nhất từ trung ương đến địa phương nên các biến số về đất đai trong dữ liệu điều tra quốc gia cũng không có gì thay đổi, nghĩa là việc thống kê đất đai được thực hiện với các biến số lớn, quá giản đơn. Điều này cũng trùng khớp với các phân tích ở trên của tác giả Nguyễn Ngọc Hiếu về sự thiếu hụt các không gian công cộng và một cơ chế liên ngành đầy đủ vẫn là một thách thức lớn cho quá trình quy hoạch, thực thi, giám sát và cải tiến thể chế. Tuy các nhà chuyên môn đang cố gắng áp dụng mô hình quy hoạch tích hợp*phức hợp liên ngành nhưng chính sách được thực hiện trong thực tiễn vẫn lấy yếu tố kinh tế, công nghiệp, dịch vụ thương mại làm điểm xuất phát, vừa là công cụ, vừa là đích đến: *“Ở thành phố của chúng ta, từ vài chục năm nay, việc cho phép xây dựng nhiều tòa nhà thương mại cao tầng trong nội đô đã tạo ra quá nhiều vấn đề xã hội mà tôi nghĩ trong tương lai là vô phương cứu chữa: giao thông tắc nghẽn; trường học, bệnh viện nội đô quá tải; thiếu hụt khu vui chơi, giải trí; thiếu nhà vệ sinh công cộng hoặc nếu có cũng vận hành kém, ... Đời sống công đồng và đời sống xã hội bắt đầu kém vui, lộn xộn”* (Phỏng vấn sâu (PVS) số 104, Nam, 53 tuổi, thành phố Hồ Chí Minh).

Trong thực tế ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và nhiều thành phố khác, rất nhiều tòa nhà thương mại đang mọc lên như nấm trong một khoảng thời gian ngắn, thậm chí ở cả những khu trung tâm mà hạ tầng cơ sở phục vụ dân sinh đã ổn định và chỉ có thể đáp ứng được nhu cầu của một lượng dân số nhất định. Đây là điều giải thích cho sự thiếu hụt các không gian công cộng trong thành phố như: không gian giao thông (kể cả giao thông tĩnh); không gian vui chơi - giải trí; không gian vệ sinh môi trường; không gian cây xanh, ao hồ; không gian văn hóa tâm linh,... Chẳng hạn, ở một quận mà mật độ dân số lên đến 43.000 người/km² - chưa kể du khách và những người vắng lai - như quận Đống Đa, Hà Nội, thì những công trình về vệ sinh môi trường (các nhà vệ sinh công cộng hoặc nơi tập kết rác) hay vấn

đề tắc nghẽn giao thông gần như là không thể khắc phục được trừ phi có một chính sách giảm dân nội đô phù hợp, lâu dài và rất tốn kém. Trong *Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH* ngày 25/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, tại Điều 3. Đô thị loại đặc biệt (Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh), tiêu chí mật độ dân số toàn đô thị là từ 12.000 người/km² trở lên [7], tức là không hề có giới hạn trên. Do vậy, sự tích tụ cư dân quá lớn ở trong nội đô đã gây áp lực thường xuyên lên đời sống công cộng, trong đó, các không gian công cộng ngày càng không thể đáp ứng nhu cầu của người dân: vị thế của chúng ngày càng suy giảm. Tương tự như vậy với năm loại đô thị còn lại (từ loại I đến loại V), tiêu chí mật độ dân số toàn thành phố không có giới hạn tối đa. Điều này tạo thuận lợi cho người dân có điều kiện kinh tế khá giả và/hoặc có nhu cầu sẽ di dân vào nội đô, nơi vốn dĩ thường có nhiều sự kiện văn hóa - xã hội để thụ hưởng. Từ đó, chính quyền đô thị đã cấp phép xây dựng nhiều nhà ở thương mại và người dân mở ra vô số dịch vụ thương mại khác vì mục tiêu kinh tế là chính. Nói cách khác, trong nội đô của các thành phố đặc biệt như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, người dân khó lòng thụ hưởng cuộc sống công cộng thường ngày mà chỉ tập trung vào việc cố gắng đi đến nơi làm việc đúng giờ và về đến nhà để nghỉ ngơi. Điều này tạo ra một vòng luẩn quẩn với miếng cơm manh áo mặc dù đời sống kinh tế đã có rất nhiều cải thiện. Nói đúng hơn, nhà cao tầng thương mại là một loại rào cản lớn đối với việc sử dụng các không gian công cộng đô thị, nhất là ở nội đô: *“Nhà nước cho phép xây dựng quá nhiều nhà ở thương mại cao tầng trong nội đô thì người dân còn đâu chỗ để đi lại, để thụ hưởng cuộc sống. Cho nên, khi tắc đường, việc người dân đi xe trên vỉa hè đang trở nên “bình thường” như cơm bữa”* (PVS số 12, 48 tuổi, Hà Nội). Quan sát những hoạt động của người dân tại các phố đi bộ quanh hồ Hoàn Kiếm cho ta thấy rằng nhu cầu sinh hoạt công cộng của người dân là rất to lớn.

Tương tự như vậy, trong *Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-VPQH* ngày 27/7/2015 của Văn phòng Quốc hội về Luật Quy hoạch đô thị, tại khoản 14, Điều 3, xác định *“cảnh quan đô thị*

chung là không gian cụ thể có nhiều hướng quan sát ở trong đô thị như không gian trước tổ hợp kiến trúc, đường phố, hè phố, đường đi bộ, công viên, thảm thực vật, vườn cây, vườn hoa, đồi, núi, gò đất, đảo, cù lao, triền đất tự nhiên, dải đất ven bờ biển, mặt hồ, mặt sông, kênh, rạch trong đô thị và các không gian sử dụng chung khác thuộc đô thị". Khoản 7, Điều 5 bổ sung thêm: "... chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, thông tin liên lạc, ...". Rõ ràng là cách xác định không gian công cộng như vậy tuy rất cụ thể nhưng vì không theo chức năng nên trong Văn bản hợp nhất này không thấy bóng dáng của các không gian công cộng thuộc văn hóa tâm linh của người dân như đền, chùa, miếu, mạo, nhà thờ đạo, ... hoặc các không gian về vệ sinh môi trường chung. Trong một văn bản dưới luật trước đó, cụ thể là Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 lại có nhiều quy định "... khuyến khích tăng diện tích cây xanh, diện tích dành cho giao thông (bao gồm cả giao thông tĩnh), không gian công cộng, giảm mật độ xây dựng. Chính quyền đô thị có quy định cụ thể mật độ xây dựng tối đa, tối thiểu về cây xanh, đất dành cho không gian công cộng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành, ..." (Khoản 1, Điều 9) [8]. Tuy có nhiều tiến bộ, nhưng sự quan tâm của Nhà nước về không gian công cộng cũng chỉ dừng lại ở khái niệm "khuyến khích", có nghĩa là không hề có sự ràng buộc. Và lại, văn bản này liệu phát huy giá trị của nó như thế nào khi mà nó ra đời trước các văn bản luật khác cao hơn?

Như vậy, sự phát triển các không gian công cộng đô thị dưới hai chiều cạnh là xây dựng công trình công cộng và phát triển cảnh quan môi trường đã được đề cập đến nhiều hơn trong văn bản dưới luật. Còn ở trong các luật hoặc nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chỉ có một vài khoản quy định việc bảo vệ và duy trì các không gian công cộng đang hiện hữu. Khái niệm "phát triển không gian công cộng mới" dường như không có mặt ở các văn bản pháp luật này. Trong thực tế, việc xây dựng quá nhiều nhà ở thương mại cao tầng ở đô thị, nhất là ở nội đô, đã gây áp lực rất lớn đối với năng lực thỏa mãn nhu cầu của người dân khi tham gia và thụ hưởng

không gian công cộng. Từ đó, các dịch vụ công cộng như dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục, dịch vụ vệ sinh môi trường, ... cũng gặp rất nhiều rào cản từ chính sách như việc dành đất cho chúng thì hầu như không được bàn đến một cách cụ thể. Hoặc nếu có, thì những không gian đó thường gắn với những khu nhà ở thương mại rất đắt tiền, điều này tạo ra sự phân hóa xã hội trong việc tham gia và thụ hưởng không gian công cộng. Nói cách khác, chỉ có những gia đình giàu có, khá giả thì mới được sử dụng các không gian đã được tư nhân hóa đó. Từ trong văn bản đến thực tiễn, sự ưu tiên chức năng kinh tế, công nghiệp và dịch vụ thương mại của nguồn lực đất đai đã làm cho đời sống công cộng ngày càng trở nên nghèo nàn, thậm chí căng thẳng do sự suy giảm của chính các không gian công cộng.

Một điều đáng bàn thêm là hầu hết các nguyên cứu hiện nay ở nước ngoài cũng như ở nước ta về không gian công cộng đều lập tức liên quan đến "đô thị". Nói cách khác, khái niệm "không gian công cộng nông thôn" rất ít được đề cập đến hoặc đúng hơn chúng được bàn đến nhiều hơn trong các nghiên cứu về văn hóa làng quê trước đây, ví dụ như sinh hoạt văn hóa ở đình làng. Điều này có thể lý giải được đối với các nước phát triển khi mà khoảng trên 95% dân số của họ sống ổn định ở đô thị. Trong khi đó, ở nước ta, dân số nông thôn vẫn chiếm trên 60% [9] và nhu cầu xã hội về những không gian công cộng, tức là những dịch vụ công ở khu vực này là rất lớn. Trong bối cảnh đó, việc có quá ít nghiên cứu ở nước ta hiện nay về "không gian công cộng nông thôn" là một điều đáng tiếc.

Tuy nhiên, dưới một góc nhìn tích cực hơn về mặt chính sách, thì Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 ban hành theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/08/2016 của Thủ tướng Chính phủ [10] là một văn bản đã cụ thể hóa Nghị quyết số 26/NQ-TW ngày 5/8/2008 của BCHTW Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn [11] và Nghị quyết số 13/NQ-TW của BCHTW Đảng khóa XI ngày 16/1/2012 về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 [12]. Tuy đến nay, nước ta chưa

trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại như trong kỳ vọng của Nghị quyết, nhưng nhiều tiêu chí cụ thể về xây dựng nông thôn mới, trong đó có các tiêu chí liên quan đến không gian công cộng đã được xây dựng và đã thực hiện được, cụ thể như: 55% số xã đạt tiêu chuẩn số 2 về giao thông nông thôn; 80% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 5 về cơ sở vật chất trường học từ mầm non đến hết trung học phổ thông; 80% số xã có trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã; 70% số thôn có nhà văn hóa - khu thể thao; có 75% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 16 về văn hóa; có 70% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, tức là các khu vực chợ dân sinh công cộng; 100% trường học (điểm chính) và trạm y tế xã có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh; có 70% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 15 về y tế, có cơ sở y tế đạt chuẩn như nội dung 15,... (Hội Nông dân Việt Nam, *Hội nghị tổng kết 10 năm xây dựng nông thôn mới 2010 - 2020* ngày 20/10/2019 tại Nam Định) [13].

Như vậy, hầu hết các loại không gian công cộng ở nông thôn đã được quan tâm từ cấp cao nhất là Ban Chấp hành Trung ương Đảng cho đến Chính phủ, từng ngành và từng lĩnh vực khá cụ thể nhờ việc thể chế hóa các tiêu chuẩn và tiêu chí trong văn bản chính sách. Từ tư tưởng và quan điểm của Đảng, một số chính sách của Nhà nước đã góp phần xây dựng khá đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chung, đã tạo ra một môi trường sinh thái nông thôn giàu hơn, đẹp hơn và đáng sống hơn. Trong đó, nhu cầu về không gian công cộng theo từng lĩnh vực đã được xem xét và đang từng bước được đáp ứng, cụ thể như: nhu cầu về dịch vụ giao thông công cộng; nhu cầu về dịch vụ giáo dục công; nhu cầu về dịch vụ y tế công; nhu cầu về dịch vụ vui chơi, giải trí, tâm linh, thể dục, thể thao; nhu cầu về dịch vụ vệ sinh môi trường,...

Vị thế của các không gian công cộng ở nông thôn đã được thể chế hóa trong các văn bản chính sách và cụ thể hóa trong các tiêu chuẩn và tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Đây là một kết quả quan trọng thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với phúc lợi công cộng mà người dân có quyền được thụ hưởng. Đời sống công cộng ở nông thôn đã có nhiều thuận lợi hơn và

vui hơn. Điều này sẽ góp phần giảm thiểu lao động di cư tự do theo chiều nông thôn - đô thị khi mà cuộc sống cộng đồng ở nông thôn ngày một khá hơn nhờ sự tham gia, sử dụng và thụ hưởng các giá trị của không gian công cộng [13].

4. Kết luận

Trong quá khứ cho đến những năm 1990, không gian công cộng ở các thành phố lớn của nước ta (Hà Nội và Sài Gòn – thành phố Hồ Chí Minh) là những điểm sáng về đời sống công cộng khi mà vấn đề đô thị hóa chưa trở nên gay gắt như hiện nay. Ngoài công việc, trong đời sống xã hội hay đời sống công cộng, mặc dù nghèo về kinh tế, nhưng người dân vẫn có quyền tiếp cận và thụ hưởng không gian công cộng khá phong phú. Dựa vào logic tích hợp*phức hợp liên ngành, căn cứ vào xu hướng biến động dân số và nhu cầu về các dịch vụ xã hội công cộng nên Hà Nội và Sài Gòn xưa đã tạo ra được những điểm nhấn về quy hoạch đô thị thông qua quy hoạch không gian công cộng.

Tuy nhiên, từ khi vấn đề đô thị hóa trở nên gay gắt hơn, đối với các thành phố đặc biệt hoặc các thành phố loại I, không gian công cộng đô thị ngày càng bị thu hẹp do quá nhấn mạnh đến yếu tố kinh tế, công nghiệp và dịch vụ thương mại: quá trình xây dựng nhà ở thương mại ở nội đô đã làm cho không gian công cộng chẳng những không được mở rộng mà còn bị thu hẹp. Nếu có những không gian công cộng mới thì chúng cũng tạo ra sự phân hóa xã hội trong sự thụ hưởng của người dân, bởi lẽ bản chất của chúng thường là những không gian bán công cộng (chúng đã được tư nhân hóa và chỉ những người giàu có mới có quyền được thụ hưởng).

Trong tư tưởng và chính sách quy hoạch không gian công cộng, Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm nhiều hơn đến cơ hội tiếp cận và thụ hưởng đời sống công cộng, tuy rằng, các văn bản thể hiện chủ trương và chính sách quy hoạch không gian công cộng chưa thực sự thống nhất, đồng thời mới chỉ dừng lại ở mức độ “khuyến khích phát triển không gian công cộng”. Do vậy, vị thế của không gian công cộng hiện nay cả ở

nông thôn và đô thị vẫn còn bấp bênh mặc dù đã có những kết quả khá tích cực qua việc thực hiện *Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020*. Trong điều kiện đô thị hóa mạnh mẽ như hiện nay, việc hoàn thiện thể chế chính sách về quy hoạch không gian công cộng trên phạm vi quốc gia dựa theo xu hướng biến đổi dân số và biến đổi các nhu cầu về dịch vụ xã hội và dựa theo nguyên tắc thống nhất tích hợp*phức hợp liên ngành là một điều hết sức cần thiết. Như vậy, “logic xã hội” và logic tích hợp liên ngành cần có tính chất quyết định đối với logic kỹ thuật - bản vẽ đất đai.

Tài liệu tham khảo

- [1] N. N. Hieu, Planning Law: From Unifying Understanding to Adjusting Institutions and Implementation Capacity, Vietnam Architecture Journal, 2017, <https://kientrucvietnam.org.vn/tich-hop-tu-thong-nhat-cach-hieu-den-dieu-chinh-the-che-nang-luc-thuc-hien/> (accessed on: December 1st, 2020) (in Vietnamese).
- [2] A. Cunningham, The French in Tonkin and South China (2nd Edition), Chapters "Hai Phong", pp. 46-62 and "Hanoi", pp. 63-89, revised, Hongkong: The Office of The "Hongkong Daily Press" and London: Sampson Low, Marston & Co, St. Dunstan's House, Fetter Lane, 1902.
- [3] National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam, Law on Planning No. 21/2017/QH14, November 24th, 2017 (in Vietnamese).
- [4] National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam, Law on Higher Education No. 08/2012/QH13, June 18th 2012 (in Vietnamese).
- [5] N. V. Huy, N. H. V. Hien, The Current State of Public Art and Public Space in Vietnam, Vietnam Architecture Journal, August 15th 2018 (in Vietnamese).
- [6] Hanoi Statistical Department, Hanoi Statistical Yearbook 2016, Publishing House of Statistics Hanoi, 2017 (in Vietnamese).
- [7] National Assembly Standing Committee, Resolution No. 1210/2016/UBTVQH on Urban Classification, June 25th 2016 (in Vietnamese).
- [8] Government of the Socialist Republic of Vietnam, Decree No. 38/2010/ND-CP on Management of Space, Architecture, Urban Landscape, April 7th, 2010 (in Vietnamese).
- [9] General Statistics Department, Results of The Entire Population and Housing Census 2019, Publishing House of Statistics, Hanoi, 2020 (in Vietnamese).
- [10] Prime Minister of the Socialist Republic of Vietnam, Decision No. 1600/QĐ-TTg Promulgating the National Target Program on Building New Rural Areas for the Period 2016-2020, August 16th, 2016 (in Vietnamese).
- [11] Communist Party of Vietnam, Resolution No. 26-NQ/TW of the 10th Party Central Committee on Agriculture, Farmers and Rural Areas, August 5th 2008 (in Vietnamese).
- [12] Communist Party of Vietnam, Resolution No. 13-NQ/TW of the 11th Party Central Committee on Building Synchronous Infrastructure in Order to Basically Turn our Country into a Modern Industrialized Country By 2020, January 16th 2012 (in Vietnamese).
- [13] Vietnam Farmers' Association, Report N^o 121-BC/HNDTW Summarizing 10 Years of the Vietnam Farmers' Union Implementing the National Target Program on Building New Rural Areas for the Period 2010-2020, October 14th, 2019 (in Vietnamese).